CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp	Số 2405/QD-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.
Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 – DN/HN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.005.638.456.362**	**2.747.174.092.202**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**752.770.447.004**	**603.188.961.343**
111	Tiền		89.793.066.032	270.265.069.467
112	Các khoản tương đương tiền		662.977.380.972	332.923.891.876
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**812.603.000.000**	**703.731.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	812.603.000.000	703.731.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**660.661.671.266**	**692.280.925.032**
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	546.519.054.693	622.748.103.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.231.724.678	23.277.764.848
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		44.188.505.865	34.213.970.916
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.811.582.708	25.533.168.273
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.089.196.678)	(13.492.082.101)
140	**Hàng tồn kho**	**9**	**754.388.218.435**	**732.860.670.514**
141	Hàng tồn kho		756.040.912.154	734.557.083.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.693.719)	(1.696.412.765)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**25.215.119.657**	**15.112.535.313**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.865.721.969	4.212.568.934
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		899.932.488	699.572.826
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	16.449.465.200	10.200.393.553
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.198.513.415.513**	**1.198.569.602.879**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**13.775.715.894**	**5.099.472.109**
215	Phải thu cho vay dài hạn		13.775.715.894	5.099.472.109
220	**Tài sản cố định**		**1.070.029.814.126**	**1.103.242.478.314**
221	Tài sản cố định hữu hình	12	807.899.418.675	841.277.798.603
222	Nguyên giá		1.356.926.790.885	1.356.622.733.187
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(549.027.372.210)	(515.344.934.584)
227	Tài sản cố định vô hình	13	262.130.395.451	261.964.679.711
228	Nguyên giá		287.442.944.642	284.512.652.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.312.549.191)	(22.547.973.211)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**26.023.103.375**	**16.652.207.601**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**14**	26.023.103.375	16.652.207.601
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**14.357.236.561**	**15.744.151.251**
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.546.162.405	4.335.981.051
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(17.097.096.044)	(16.500.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**74.327.545.557**	**57.831.293.604**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	28.544.694.450	22.760.003.178
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	45.782.851.107	35.071.290.426
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.204.151.871.875**	**3.945.743.695.081**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.356.304.766.670**	**1.051.504.592.702**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.293.683.762.962**	**993.904.178.070**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	229.766.768.739	291.703.470.691
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.758.686.602	17.652.215.300
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	9.647.115.875	23.399.915.284
314	Phải trả người lao động		114.251.822.317	170.798.955.402
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	40.569.775.469	29.959.680.555
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	29.263.350.396	31.687.812.617
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	19	38.032.955.291	6.558.475.458
320	Vay ngắn hạn	20	691.600.000.000	354.765.428.463
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	127.793.288.273	67.378.224.300
330	**Nợ dài hạn**		**62.621.003.708**	**57.600.414.632**
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	36.258.320.281	33.379.107.808
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	26.362.683.427	24.221.306.824
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.847.847.105.205**	**2.894.239.102.379**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.847.847.105.205**	**2.894.239.102.379**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24	1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	24	1.095.180.949.549	1.220.561.708.767
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	404.511.629.489	761.094.896.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.652.592.032	50.993.468.583
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		358.859.037.457	710.101.428.166
429	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**	**25**	33.914.868.167	34.160.248.863
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.204.151.871.875**	**3.945.743.695.081**

Trần Ngọc Hiền	Hồ Bửu Huân	Lê Chánh Đạo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.031.536.522.362	961.928.079.577	1.987.479.013.390	1.839.917.223.193
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	27	105.873.520.414	86.205.161.103	179.448.605.011	148.781.538.355
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**925.663.001.948**	**875.722.918.474**	**1.808.030.408.379**	**1.691.135.684.838**
11	Giá vốn hàng bán	28	504.848.732.839	488.004.219.906	991.512.444.288	935.115.750.023
20	Lợi nhuận gộp		420.814.269.109	387.718.698.568	816.517.964.091	756.019.934.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	22.620.827.122	14.975.369.311	39.798.550.082	27.551.548.396
22	Chi phí hoạt động tài chính	30	24.737.365.290	21.705.118.618	45.154.187.600	39.203.108.678
23	Trong đó: chi phí lãi vay		5.992.899.462	2.978.740.007	10.652.258.756	5.598.598.698
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	5	(789.818.646)	(456.323.759)	(789.818.646)	(456.323.759)
25	Chi phí bán hàng	31	151.131.090.810	159.592.233.040	293.824.965.075	287.888.783.155
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	86.664.749.195	56.283.497.658	165.527.331.560	130.684.526.502
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**180.112.072.290**	**164.656.894.804**	**351.020.211.292**	**325.338.741.117**
31	Thu nhập khác	32	1.326.432.609	12.960.395.549	3.122.218.876	25.138.405.028
32	Chi phí khác	33	1.814.285.770	9.861.087.549	2.025.560.346	11.926.951.150
40	Lợi nhuận khác		(487.853.161)	3.099.308.000	1.096.658.530	13.211.453.878
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**179.624.219.129**	**167.756.202.804**	**352.116.869.822**	**338.550.194.995**
51	Chi phí thuế thu nhập doang nghiệp hiện hành	35	2.457.521.640	15.847.958.848	2.855.799.420	35.651.618.938
52	Chi phí thuế thu nhập doang nghiệp hoãn lại	35	(8.931.670.691)	(3.112.904.688)	(10.711.560.681)	(4.264.082.965)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**186.098.368.180**	**155.021.148.644**	**359.972.631.083**	**307.162.659.022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**186.098.368.180**	**155.021.148.644**	**359.972.631.083**	**307.162.659.022**
	Phân bổ cho:					
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25	185.770.337.943	154.556.023.844	358.859.037.457	306.053.444.635
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		328.030.237	465.124.800	1.113.593.626	1.109.214.387
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)**	36	**1.279**	**1.066**	**2.470**	**2.110**

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý II Năm 2017	Quý II Năm 2016	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	925.663	875.723	49.940	5,70%
Lợi nhuận trước thuế	179.624	167.756	11.868	7,07%
Lợi nhuận sau thuế	186.098	155.021	31.077	20,05%

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 tăng 20,05% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới dược phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2017 là 49,17 tỷ đồng (quý II năm 2016 là 22,69 tỷ đồng), tác động tăng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

M.S.D.N: 1800156801 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG Q.NINH KIỀU - TP.CẦN THƠ

Trần Ngọc Hiền Người lập biểu	Hồ Bửu Huân Kế toán trưởng	Lê Chánh Đạo Phó Tổng Giám đốc Ngày 18 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**352.116.869.822**	**338.550.194.995**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		46.154.145.700	47.470.211.142
03	Các khoản dự phòng		10.409.523.799	48.545.783
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.641.439.294)	(29.837.508.023)
06	Chi phí lãi vay	30	10.652.258.756	5.598.598.698
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**381.691.358.783**	**361.830.042.595**
09	Giảm các khoản phải thu		56.519.419.333	107.568.623.376
10	Tăng hàng tồn kho		(21.320.413.664)	(47.740.327.575)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(85.208.099.252)	38.737.698.921
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước		(9.445.298.060)	424.303.910
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.757.849.397)	(5.395.198.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.126.979.896)	(26.855.480.493)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40.761.041.482)	(29.985.977.135)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**260.591.096.365**	**398.583.685.043**
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.902.247.761)	(43.166.443.242)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		952.818.195	7.696.809.375
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(878.389.049.554)	(833.900.163.593)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác		728.683.014.136	493.828.388.929
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.886.437.743	18.420.057.024
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(142.769.027.241)**	**(357.121.351.507)**
	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.383.813.007.337	633.486.276.089
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.046.978.435.800)	(517.685.776.712)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(305.075.155.000)	(305.521.825.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**31.759.416.537**	**(189.721.325.623)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm**		**149.581.485.661**	**(148.258.992.087)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**603.188.961.343**	**420.712.811.918**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm**	4	**752.770.447.004**	**272.453.819.831**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Trần Ngọc Hiền	Hồ Bửu Huân	Lê Chánh Đạo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2017

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có 3.071 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.944 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, cung ứng dịch vụ du lịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; cung ứng dịch vụ du lịch.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2017	31.12.2016
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết 30.06.2017	31.12.2016
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnhSóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y thế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2017	31.12.2016
Công ty con (tiếp theo)				
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục giải thể các công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	15 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS và cộng tác viên: 5 tỷ đồng.
- Tiền thưởng HĐQT, BKS, cộng tác viên, Ban Điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng LNST hợp nhất cổ đông Công ty mẹ
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	16.939.965.940	17.132.249.688
Tiền gửi ngân hàng	72.853.100.092	253.132.819.779
Các khoản tương đương tiền (*)	662.977.380.972	332.923.891.876
	752.770.447.004	603.188.961.343

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.546.162.405	4.335.981.051

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	4.335.981.051	4.523.885.342
Chia lỗ	(789.818.646)	(187.904.291)
Số dư cuối kỳ/năm	3.546.162.405	4.335.981.051

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017 Giá trị VNĐ	31.12.2016 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	253.366.514	197.969.103
Lãi tiền gửi phải thu	20.406.141.670	15.588.566.422
Phải thu người lao động	3.532.887.493	1.837.560.698
Phải thu khác	15.619.187.031	7.909.072.050
	39.811.582.708	25.533.168.273

8 NỢ XẤU

	30.06.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	210.487.879.037	191.398.682.359	(19.089.196.678)

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.309.867.394	143.817.785.293	(13.492.082.101)

Tại ngày 30 tháng 06 năm năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	13.492.082.101	10.987.369.519
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	5.597.114.577	2.695.803.165
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(191.090.583)
Số dư cuối kỳ/ năm	19.089.196.678	13.492.082.101

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	87.077.559.043	-	60.597.811.325	-
Nguyên vật liệu tồn kho	268.446.992.747	-	235.989.641.851	-
Chi phí SXKD dở dang	48.471.023.318	-	32.650.192.227	-
Thành phẩm tồn kho	280.008.675.926	1.652.693.719	259.215.081.061	1.348.938.937
Hàng hóa	72.036.661.120	-	146.104.356.815	347.473.828
	756.040.912.154	1.652.693.719	734.557.083.279	1.696.412.765

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.696.412.765	3.011.372.184
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(43.719.046)	(1.314.959.419)
Số dư cuối kỳ/năm	1.652.693.719	1.696.412.765

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	2.962.504.951	30.818.180
Chi phí khác	4.903.217.018	4.181.750.754
	7.865.721.969	4.212.568.934

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.886.040.348	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	11.317.421.998	6.810.300.852
Nâng cấp tài sản thuê	95.406.168	111.109.236
Chi phí khác	6.245.825.936	4.779.478.240
	28.544.694.450	22.760.003.178

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Hoàn thuế trong kỳ/năm	Giảm khác trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.959.709.577	17.713.643.792	-	-	22.829.816.692	8.075.882.477
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.120.020	21.867.958.501	-	-	22.031.884.267	173.045.786
Thuế xuất, nhập khẩu	696.183.652	6.243.114.525	-	-	7.163.660.762	1.616.729.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.831.969.421	2.293.047.949	-	-	205.766.821	3.744.688.293
Thuế thu nhập cá nhân	703.410.883	29.317.446.013	-	-	31.453.153.885	2.839.118.755
Cộng	10.200.393.553	77.435.210.780	-	-	83.684.282.427	16.449.465.200

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.177.734.622	19.465.024.181	-	-	24.144.514.528	5.498.244.275
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.890.547.894	562.751.471	538.338.330	-	9.921.213.075	1.070.424.620
Thuế thu nhập cá nhân	3.331.632.768	4.445.173.381	172.344.809	44.919.000	7.466.472.988	437.758.970
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.578.214.735	-	-	2.937.526.725	2.640.688.010
Thuế khác	-	156.894.560	-	-	156.894.560	-
Cộng	23.399.915.284	30.208.058.328	710.683.139	44.919.000	44.626.621.876	9.647.115.875

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	520.491.998.475	584.082.620.408	176.090.376.226	75.957.738.078	1.356.622.733.187
Mua trong kỳ/năm	-	2.885.327.744	-	-	2.885.327.744
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	207.504.907	9.975.450.522	1.121.411.105	411.365.989	11.715.732.523
Thanh lý	-	(8.748.903.427)	(580.939.374)	(1.955.549.672)	(11.285.392.473)
Phân loại lại	-	(548.900.000)	(1)	(1.904.914.233)	(2.453.814.234)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	520.699.503.382	587.469.711.385	176.248.935.956	72.508.640.162	1.356.926.790.885
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Khấu hao trong kỳ/năm	14.976.266.249	22.377.081.680	7.094.824.245	3.142.279.564	47.590.451.738
Thanh lý	-	(8.734.820.078)	(369.449.477)	(1.955.549.672)	(11.059.819.227)
Phân loại lại	-	(441.288.936)	-	(1.849.110.087)	(2.290.399.023)
Xóa sổ	-	(175.883.862)	(381.912.000)	-	(557.795.862)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	141.257.616.725	247.777.648.023	104.874.716.798	55.117.390.664	549.027.372.210
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	394.210.647.999	349.330.061.189	77.559.122.196	20.177.967.219	841.277.798.603
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	379.441.886.657	339.692.063.362	71.374.219.158	17.391.249.498	807.899.418.675

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 157.433 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 152.963 triệu đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	-	666.206.720	2.264.085.000	2.930.291.720
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	113.033.150.046	159.056.771.791	15.353.022.805	287.442.944.642
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	1.656.205.684	1.108.370.296	2.764.575.980
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	-	17.055.669.378	8.256.879.813	25.312.549.191
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	113.033.150.046	142.991.101.377	5.940.428.288	261.964.679.711
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	113.033.150.046	142.001.102.413	7.096.142.992	262.130.395.451

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	12.761.869.885	6.267.835.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	12.111.247.433	2.141.843.739
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Cải tạo phòng ban	526.037.283	-
Máy móc thiết bị phòng khám	-	7.606.761.906
	26.023.103.375	16.652.207.601

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	16.652.207.601	15.722.551.016
Mua sắm	24.491.920.017	117.586.401.529
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(11.715.732.523)	(109.839.029.974)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh13)	(2.930.291.720)	(6.205.435.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(23.886.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(496.913.970)
Xóa sổ	(475.000.000)	(91.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	26.023.103.375	16.652.207.601

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	9.633.198.762	9.633.198.762	56.484.958.549	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	21.623.267.484	21.623.267.484	26.633.640.634	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	33.745.140.000	33.745.140.000	46.661.401.500	46.661.401.500
Các đối tượng khác	164.765.162.493	164.765.162.493	161.923.470.008	161.923.470.008
	229.766.768.739	229.766.768.739	291.703.470.691	291.703.470.691

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	13.867.038.712	2.984.753.722
Lãi vay phải trả	483.544.107	589.134.749
Chi phí hội thảo	3.280.000.000	12.058.228
Các chi phí phải trả khác	22.939.192.650	26.373.733.856
	40.569.775.469	29.959.680.555

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 3.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	901.674.400	988.977.577
Cổ tức phải trả	735.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.396.280.891	5.569.497.881
	38.032.955.291	6.558.475.458

20 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	691.600.000.000	691.600.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	691.600.000.000	691.600.000.000	354.765.428.463	354.765.428.463

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ\năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017	Tăng	Giảm	Tại ngày 30.06.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	1.379.900.000.000	(1.012.000.000.000)	691.600.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	3.913.007.336	(34.978.435.799)	-
	354.765.428.463	1.383.813.007.336	(1.046.978.435.799)	691.600.000.000

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	29.226.348.693	31.082.436.238	7.069.439.369	67.378.224.300
Trích quỹ trong kỳ/năm	86.125.998.704	-	14.428.474.553	100.554.473.257
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định sang quỹ phúc lợi	7.519.442.000	(7.519.442.000)	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(1.646.760.132)	-	(1.646.760.132)
Sử dụng quỹ	(31.801.441.200)	-	(6.691.207.952)	(38.492.649.152)
Số dư cuối kỳ/năm	91.070.348.197	21.916.234.106	14.806.705.970	127.793.288.273

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.036.345.122	3.222.687.102	4.259.032.224
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.379.819.751)	(1.379.819.751)
Số dư cuối kỳ/năm	8.629.824.430	27.628.495.851	36.258.320.281

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824
Số trích quỹ trong kỳ/năm	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(2.243.810.364)	2.243.810.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.554.121.886)	(2.554.121.886)
Sử dụng quỹ	(2.304.501.511)	-	(2.304.501.511)
Số dư cuối kỳ/năm	(2.995.175.892)	29.357.859.319	26.362.683.427

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	710.101.428.166	710.101.428.166
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	(181.082.523.189)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**871.643.300.000**	**6.778.948.000**	**-**	**1.220.561.708.767**	**761.094.896.749**	**2.860.078.853.516**
Cổ phiếu thưởng	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	358.859.037.457	358.859.037.457
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.782	(310.436.650.782)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.315)	(85.678.223.315)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(14.252.275.620)	(14.252.275.620)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**-**	**1.095.180.949.549**	**404.511.629.489**	**2.813.932.237.038**

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.06.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu thường phát hành trong kỳ/năm	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng.

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	34.160.248.863	20.323.225.971
Vốn góp cổ đông thiểu số	-	13.204.120.020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	1.113.593.626	2.996.068.421
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(447.775.389)	(597.631.764)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(176.198.933)	(540.533.785)
Cổ tức	(735.000.000)	(1.225.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	33.914.868.167	34.160.248.863

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	30.06.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	951.396	651.214
Euro (EUR)	7.389	46.884
Pataca Macau (MOP)	-	20

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	835.765.366.902	799.340.794.050	1.576.307.570.396	1.522.582.244.245
Doanh thu bán hàng hóa	180.348.072.163	156.294.243.094	386.841.961.777	308.665.269.018
Doanh thu dịch vụ	15.423.083.297	6.293.042.433	24.329.481.217	8.669.709.930
	1.031.536.522.362	961.928.079.577	1.987.479.013.390	1.839.917.223.193
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	103.071.908.761	81.404.238.222	174.487.534.844	139.924.955.925
Hàng bán bị trả lại	2.801.611.653	4.800.922.881	4.961.070.167	8.856.582.430
	105.873.520.414	86.205.161.103	179.448.605.011	148.781.538.355
Doanh thu thuần	925.663.001.948	875.722.918.474	1.808.030.408.379	1.691.135.684.838
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	734.506.694.656	715.447.245.770	1.406.168.390.692	1.381.986.672.693
Doanh thu bán hàng hóa	175.733.223.995	153.982.630.271	377.532.536.470	300.479.302.215
Doanh thu dịch vụ	15.423.083.297	6.293.042.433	24.329.481.217	8.669.709.930

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	330.935.135.835	338.666.253.593	625.530.992.367	643.398.119.181
Giá vốn hàng hóa	169.309.954.947	145.681.705.014	359.583.429.929	286.216.795.010
Giá vốn dịch vụ	4.647.361.103	4.843.236.212	6.441.741.038	6.699.178.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.719.046)	(1.186.974.913)	(43.719.046)	(1.198.342.288)
	504.848.732.839	488.004.219.906	991.512.444.288	935.115.750.023

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	21.816.049.156	13.975.695.460	37.650.747.827	25.497.237.100
Thu nhập từ cổ tức	25.279.964	19.123.220	53.265.164	155.588.420
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	779.498.002	728.518.315	2.094.537.091	1.646.690.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	252.032.316	-	252.032.316
	22.620.827.122	14.975.369.311	39.798.550.082	27.551.548.396

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	5.992.899.462	2.978.740.007	10.652.258.756	5.598.598.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	999.954.395	1.287.631.720	2.484.729.794	2.215.617.801
Chiết khấu thanh toán	17.112.406.829	17.423.474.904	31.341.369.547	31.329.628.511
Chi phí dự phòng tài chính	597.096.044	-	597.096.044	-
Chi phí tài chính khác	35.008.560	15.271.987	78.733.459	59.263.668
	24.737.365.290	21.705.118.618	45.154.187.600	39.203.108.678

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	86.601.567.603	58.575.642.647	152.974.813.795	112.767.474.804
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.089.301.077	3.015.316.351	11.250.959.571	5.611.392.857
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.727.379.187	2.420.226.158	3.210.178.122	3.419.309.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.975.642.404	4.403.969.368	9.886.448.424	7.997.308.045
Chi phí quảng cáo	15.624.976.648	57.301.227.610	47.280.766.831	106.696.775.590
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	4.808.033.235	3.645.774.257	8.634.031.600	4.877.002.689
Chi phí vận chuyển	5.298.393.325	3.880.704.753	8.452.061.871	8.061.582.160
Chi phí khác	26.005.797.331	26.349.371.896	52.135.704.861	38.457.937.885
	151.131.090.810	159.592.233.040	293.824.965.075	287.888.783.155

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	69.808.114.189	45.934.619.399	128.455.159.098	102.315.632.476
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	658.005.183	116.756.307	1.373.527.576	264.378.439
Chi phí dụng cụ đồ dùng	384.328.311	791.131.249	1.028.403.314	1.667.426.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.452.945.690	2.203.689.684	4.823.436.878	5.398.342.268
Thuế, phí và lệ phí	140.020.207	300.491.230	346.235.130	462.272.283
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.750.952.040	355.796.466	5.597.114.577	1.268.677.738
Chi phí dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	518.172.561	338.774.425	1.036.345.122	764.273.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.085.339.503	4.534.697.636	7.101.397.522	8.200.279.902
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	7.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	3.866.871.511	1.707.541.262	8.765.712.343	10.343.243.230
	86.664.749.195	56.283.497.658	165.527.331.560	130.684.526.502

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	297.416.665	2.613.646.431	727.244.949	4.641.006.262
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	7.960.163.275	-	14.984.252.929
Thu nhập khác	1.029.015.944	2.386.585.843	2.394.973.927	5.513.145.837
	1.326.432.609	12.960.395.549	3.122.218.876	25.138.405.028

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	8.295.694.967	-	8.295.694.967
Chi phí khấu hao, phân bổ	312.410.709	1.420.789.214	469.856.477	2.752.592.678
Chi phí khác	1.501.875.061	144.603.368	1.555.703.869	878.663.505
	1.814.285.770	9.861.087.549	2.025.560.346	11.926.951.150

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	792.961.542.606	778.381.654.986
Chi phí nhân công	406.342.143.530	343.200.819.774
Chi phí khấu hao	45.911.617.378	44.461.162.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.804.355.057	162.129.456.646
Chi phí khác	100.067.774.468	44.414.575.443
	1.429.087.433.039	1.372.587.669.375

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	179.624.219.129	167.756.202.804	352.116.869.822	338.550.194.995
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	35.924.843.825	33.551.240.561	70.423.373.964	67.710.038.999
Điều chỉnh:				
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	6.048.664.079	-	6.048.664.079	-
Ảnh hưởng các khoản không được khấu trừ	2.094.797.529	1.969.199.139	2.385.904.892	2.101.579.151
Dự phòng thiếu các năm trước	11.933.818	3.235.225	11.933.818	3.235.225
Thu nhập không chịu thuế	(5.055.993)	(3.824.663)	(10.653.033)	(31.120.711)
Ưu đãi thuế	(49.186.652.399)	(22.692.033.994)	(84.589.201.638)	(39.255.500.881)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(533.606.190)	-	(658.192.272)	-
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(829.073.720)	(92.762.108)	(1.467.591.071)	859.304.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**(6.474.149.051)**	**12.735.054.160**	**(7.855.761.261)**	**31.387.535.973**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.457.521.640	15.847.958.848	2.855.799.420	35.651.618.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(8.931.670.691)	(3.112.904.688)	(10.711.560.681)	(4.264.082.965)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.474.149.051)	12.735.054.160	(7.855.761.261)	31.387.535.973

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	185.770.337.943	154.556.023.844	358.859.037.457	306.053.444.635
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(18.577.033.794)	(15.455.602.384)	(35.885.903.746)	(30.605.344.464)
	167.193.304.149	139.100.421.460	322.973.133.711	275.448.100.171
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	130.523.691	130.746.071	130.523.691
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	**1.279**	**1.066**	**2.470**	**2.110**

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.711.014.189	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	118.502.981.141	122.558.946.522
	142.902.108.842	149.968.913.312

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	14.984.592.186	25.292.389.735
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	23.689.395.654	31.867.348.447
	38.673.987.840	57.159.738.182

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2017	30.06.2016
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.132.250.000	717.050.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	132.127.887.500	132.127.887.500
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	9.911.906.264	6.084.280.428

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	410.367.149.717	250.621.052.107
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	11.715.732.523	21.895.832.561
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.930.291.720	6.205.435.000
Chuển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	-	1.395.000
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	-	6.773.444.684
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	20.406.141.670	13.924.333.776

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	1.383.813.007.337	633.486.276.089

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2017 VNĐ	30.06.2016 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	1.046.978.435.800	517.685.776.712

Trần Ngọc Hiền Người lập biểu	Hồ Bửu Huân Kế toán trưởng	Lê Chánh Đạo Phó Tổng Giám đốc Ngày 18 tháng 07 năm 2017